

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 03/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tờng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Đoàn Đức Tùng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

19:
TỔN
TY
VÀ D
DẤ
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

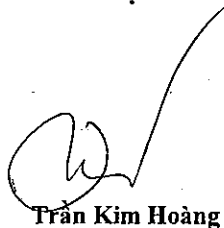
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

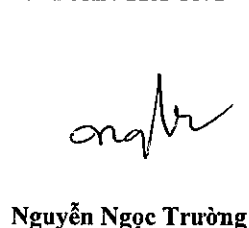
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,632,419,217,878	7,782,381,355,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,403,165,022,930	2,203,268,278,194
1. Tiền	111	V.01	1,229,600,273,978	1,895,198,629,149
2. Các khoản tương đương tiền	112		173,564,748,952	308,069,649,045
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	627,133,217,812	770,247,363,138
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		627,133,217,812	770,247,363,138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,649,562,756,776	3,469,317,637,527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,242,448,384,822	2,723,586,217,779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		475,103,799,686	125,602,867,674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,009,303,492,084	691,251,654,969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(77,292,919,816)	(71,123,102,895)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,644,384,386,958	1,215,947,183,667
1. Hàng tồn kho	141		1,781,552,539,720	1,351,772,262,165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(137,168,152,762)	(135,825,078,498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		308,173,833,402	123,600,892,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	96,516,960,060	16,468,121,427
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		210,066,300,172	102,728,668,551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,590,573,170	4,404,102,663
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,283,678,317,446	15,832,176,406,056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		237,240,244,988	319,500,195,972
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	237,240,244,988	319,500,195,972
II. Tài sản cố định	220		14,813,873,175,712	12,860,927,344,986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,656,004,667,696	12,699,952,977,516
- Nguyên giá	222		29,228,537,119,394	26,578,381,033,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,572,532,451,698)	(13,878,428,055,948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	157,868,508,016	160,974,367,470
- Nguyên giá	228		352,951,108,392	342,032,824,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(195,082,600,376)	(181,058,457,348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,735,406,394,320	1,222,347,781,896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,735,406,394,320	1,222,347,781,896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	792,033,450,778	681,384,574,209
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792,033,450,778	681,384,574,209
V. Tài sản dài hạn khác	260		705,125,051,648	748,016,508,993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	431,828,285,732	487,028,233,233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	273,296,765,916	260,988,275,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26,916,097,535,324	23,614,557,761,223

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,752,705,879,936	7,562,215,436,820
I. Nợ ngắn hạn	310		5,267,387,236,504	4,124,097,177,363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1,641,576,807,148	1,172,639,294,571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		237,643,005,002	48,704,229,804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	181,853,077,808	160,044,196,383
4. Phải trả người lao động	314		155,508,579,098	194,298,162,672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,714,416,122,088	1,143,718,389,984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	263,500,648,644	381,073,118,157
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	493,768,394,242	507,298,751,244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	439,729,918,852	352,669,606,560
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		139,390,683,622	163,651,427,988
II. Nợ dài hạn	330		4,485,318,643,432	3,438,118,259,457
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	30,943,075,178	29,815,446,513
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	476,022,398,604	474,522,246,216
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,613,554,171,422	2,541,390,152,379
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	271,703,179,056	312,624,272,919
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		93,095,819,172	79,766,141,430
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		17,163,391,655,388	16,052,342,324,403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	17,163,391,655,388	16,052,342,324,403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,302,716,480,834	2,792,241,545,827
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,198,533,829,641	4,012,253,033,539
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,444,115,081,756	1,021,741,898,048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,021,741,898,048	693,559,803,718
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		422,373,183,708	328,182,094,330
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		241,928,388,344	250,007,972,176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26,916,097,535,324	23,614,557,761,223

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

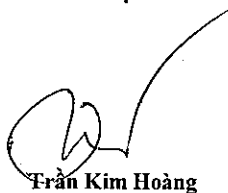
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2025

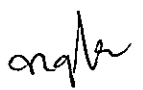
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,570,709,345,978	2,438,220,425,210	6,551,498,251,971	6,481,523,839,260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		66,133,819	-	242,250,775	866,038,650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,570,643,212,159	2,438,220,425,210	6,551,256,001,196	6,480,657,800,610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,961,273,018,254	1,989,245,314,190	5,145,213,457,173	5,102,425,647,560
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		609,370,193,905	448,975,111,020	1,406,042,544,023	1,378,232,153,050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40,482,507,733	48,565,146,980	126,804,696,677	114,553,127,390
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	97,873,117,144	95,600,974,070	278,285,892,643	354,207,899,020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46,373,429,709	51,186,317,630	145,590,890,862	189,971,174,220
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		34,726,166,665	27,451,627,930	81,630,337,621	12,512,256,700
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	10,277,910,016	9,014,586,020	21,264,143,306	13,582,391,420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	198,036,011,746	162,919,557,730	513,998,775,454	431,361,369,800
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		378,391,829,397	257,456,768,110	800,928,766,918	706,145,876,900
12. Thu nhập khác	31	VI.5	297,769,255	3,065,457,030	185,084,732,700	15,784,809,390
13. Chi phí khác	32	VI.6	12,241,285,077	11,169,803,830	98,332,224,130	48,160,450,230
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(11,943,515,822)	(8,104,346,800)	86,752,508,570	(32,375,640,840)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		366,448,313,575	249,352,421,310	887,681,275,488	673,770,236,060
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	89,022,931,669	69,498,170,040	217,402,862,404	211,557,860,000
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	318,151,734	170,530,410	(2,684,935,380)	1,472,724,320
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		277,107,230,172	179,683,720,860	672,963,348,464	460,739,651,740
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		278,246,361,429	181,763,279,590	673,813,038,238	478,251,817,180
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,139,131,257)	(2,079,558,730)	(849,689,774)	(17,512,165,440)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		459	245	1,095	779
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		459	245	1,095	779

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		887,681,275,488	673,770,236,060
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			645,329,966,368	870,583,983,482
- Khấu hao TSCĐ	02		635,720,138,415	647,944,138,010
- Các khoản dự phòng	03		20,267,046,827	72,773,300,890
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20,625,166,726)	16,958,095,300
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(159,040,088,424)	(65,187,065,090)
- Chi phí lãi vay	06		145,590,890,862	189,971,174,220
- Các khoản điều chỉnh khác	07		23,417,145,414	8,124,340,152
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,533,011,241,856	1,544,354,219,542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(937,826,054,981)	(1,197,491,956,760)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(371,387,916,115)	(15,834,885,190)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		414,822,361,992	746,344,770,730
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,695,065,116)	57,852,819,640
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46,025,359,683)	(15,888,059,740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(165,731,915,880)	(117,881,680,690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(96,149,653,885)	(81,318,637,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		325,017,638,188	920,136,590,532
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,316,037,596,228)	(144,310,175,740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32,360,077	737,428,130
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(754,674,905,494)	(631,486,010,600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		917,390,216,553	1,052,955,349,160
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,196,840,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,516,689,051	29,534,929,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,123,970,076,041)	307,431,520,900

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,968,284,616,733	13,042,886,650
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,037,653,294,106)	(352,221,178,840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		930,631,322,627	(339,178,292,190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(868,321,115,226)	888,389,819,242
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,203,268,278,194	2,256,047,157,280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,846,297,896	1,796,382,560
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			66,371,562,066	15,976,165,318
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,403,165,022,930	3,162,209,524,400

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	40%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

9E
 NC
 CC
 CH
 JK
 CH

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,609,137,486	7,854,904,323
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,224,991,136,492	1,887,343,724,826
Cộng	1,229,600,273,978	1,895,198,629,149

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	627,133,217,812	627,133,217,812	770,247,363,138	770,247,363,138
- Tiền gửi có kỳ hạn	627,133,217,812	627,133,217,812	770,247,363,138	770,247,363,138

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	496,923,348,020		792,033,450,778	489,585,668,020		681,384,574,209
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	101,000,492,188	48,039,113,955	-	96,249,186,198
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	366,432,339,590	211,753,000,000	-	293,287,486,386
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	61,018,155,224	30,515,952,000	-	60,947,530,668
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	86,808,370,828	59,528,570,997	-	74,017,195,758
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	111,623,225,318	86,637,631,068	-	102,792,124,314
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	57,813,187,630	53,111,400,000	-	54,091,050,885
Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia	7,337,680,000	-	7,337,680,000	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	34,562,173,307	387,555,044,554
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	224,654,748,863	286,987,428,801
PVEP POC	316,019,852,304	397,372,209,390
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	412,189,000,411	313,686,557,238
PT. JIMMULYA	839,065,148,282	458,561,341,626
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,068,109,159,377	877,144,581,914
Cộng	3,242,448,384,822	2,723,586,217,779

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	48,247,971,424	56,851,338,699
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	35,000,183,274	36,320,078,862
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	10,990,010,220	18,500,069,397
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,620,395,598	1,920,288,048
Công ty TNHH Vietubes	637,382,332	110,902,392

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu khác.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1,009,303,492,084	-	691,251,654,969	-
17,948,830,078	-	9,176,263,902	-
60,362,743,164	-	60,362,742,759	-
7,597,407,666	-	509,363,172	-
53,602,066,872	-	53,947,296,942	-
691,845,475,620	-	513,348,032,310	-
177,946,968,684	-	53,907,955,884	-
237,240,244,988	-	319,500,195,972	-
234,948,530,288	-	317,326,261,629	-
208,727,340,242	-	201,120,890,958	-
2,291,714,700	-	2,173,934,343	-
1,246,543,737,072	-	1,010,751,850,941	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
101,988,825,272	(77,292,919,816)	76,471,870,719	(71,123,102,895)
31,711,906,806	(27,307,674,034)	25,468,183,851	(24,677,448,786)
10,315,887,076	(10,315,887,076)	10,008,461,109	(10,008,461,109)
21,534,623,264	(21,534,623,264)	26,431,332,744	(26,431,332,744)
38,426,408,126	(18,134,735,442)	14,563,893,015	(10,005,860,256)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
32,741,776,400	-	49,121,881,344	-
264,602,558,532	(133,935,826,104)	1,193,596,311,519	(132,592,748,490)
1,067,037,354,152	(10,089,310)	23,062,672,587	(10,075,149)
354,209,677,748	-	33,886,791,498	-
62,927,655,414	(3,222,237,348)	52,071,147,642	(3,222,254,859)
33,517,474	-	33,457,575	-
1,781,552,539,720	(137,168,152,762)	1,351,772,262,165	(135,825,078,498)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Giàn khoan PV DRILLING VIII

Giàn khoan PV DRILLING IX

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,735,406,394,320	57,308,558,556
-	1,165,039,223,340
1,721,496,668,816	-
13,909,725,504	57,308,558,556
1,735,406,394,320	57,308,558,556

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	481,341,076,758	25,903,415,515,965	92,043,253,383	97,075,626,177	4,505,561,181	26,578,381,033,464
- Mua trong năm	3,171,595,982	2,151,001,820,400	7,760,558,196	4,634,405,118	3,952,864,370	2,170,521,244,066
- Đầu tư XDCB hoàn thành	51,177,294,706	78,034,308	-	-	-	51,255,329,014
- Tăng khác	-	-	4,888,607,788	47,807,580	-	4,936,415,368
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(19,026,877,077)	(340,813,683,555)	(3,583,229,527)	(316,198,306)	-	(363,739,988,465)
- Giảm khác	(1,112,657,167)	(7,217,865,054)	(4,792,195,835)	(47,807,580)	(1,831,313,047)	(15,001,838,683)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13,109,284,590	783,632,636,500	2,382,978,267	3,028,219,383	31,805,890	802,184,924,630
Số dư cuối kỳ	528,659,717,792	28,490,096,458,564	98,699,972,272	104,422,052,372	6,658,918,394	29,228,537,119,394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244,625,653,011	13,473,783,205,044	76,383,567,972	81,726,477,564	1,909,152,357	13,878,428,055,948
- Khấu hao trong năm	11,569,408,657	617,133,707,946	2,750,683,654	4,903,232,795	553,976,759	636,911,009,811
- Tăng khác	-	(157,713,608)	2,874,649,223	38,066,143	-	2,755,001,758
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,598,922,127)	(311,151,907,495)	(291,523,426)	(316,198,306)	-	(330,358,551,354)
- Giảm khác	(1,112,657,167)	(6,997,101,987)	(6,069,943,371)	(47,807,580)	(557,009,713)	(14,784,519,818)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,140,371,264	389,864,112,652	1,993,396,620	2,551,681,902	31,892,915	399,581,455,353
Số dư cuối kỳ	241,623,853,638	14,162,474,302,552	77,640,830,672	88,855,452,518	1,938,012,318	14,572,532,451,698
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	236,715,423,747	12,429,632,310,921	15,659,685,411	15,349,148,613	2,596,408,824	12,699,952,977,516
Tại ngày cuối kỳ	287,035,864,154	14,327,622,156,012	21,059,141,600	15,566,599,854	4,720,906,076	14,656,004,667,696

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,006,708,285,273

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,734,189,678,152

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	209,812,553,829	-	-	-	132,220,270,989	-	342,032,824,818
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,310,313,237	39,608,323	1,349,921,560
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(544,852,194)	-	(544,852,194)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,846,447,421	-	-	-	4,265,991,664	775,123	10,113,214,208
Số dư cuối kỳ	215,659,001,250	-	-	-	137,251,723,696	40,383,446	352,951,108,392
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	57,806,230,515	-	-	-	123,252,226,833	-	181,058,457,348
- Khấu hao trong năm	2,989,644,445	-	-	-	5,817,771,238	3,392,796	8,810,808,479
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(544,852,194)	-	(544,852,194)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,691,781,714	-	-	-	4,066,338,633	66,396	5,758,186,743
Số dư cuối kỳ	62,487,656,674	-	-	-	132,591,484,510	3,459,192	195,082,600,376
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	152,006,323,314	-	-	-	8,968,044,156	-	160,974,367,470
Tại ngày cuối kỳ	153,171,344,576	-	-	-	4,660,239,186	36,924,254	157,868,508,016

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

99,011,409,879

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	96,516,960,060	16,468,121,427
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	49,971,729
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30,968,154,320	787,326,180
- Chi phí mua bảo hiểm	22,493,160,126	4,737,390,612
- Các khoản khác	43,055,645,614	10,893,432,906
b) Dài hạn	431,828,285,732	487,028,233,233
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	272,006,303,858	339,772,279,545
- Các khoản khác	159,821,981,874	147,255,953,688
Cộng	528,345,245,792	503,496,354,660

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	493,768,394,242	493,768,394,242	1,011,669,797,267	(1,025,200,154,269)	507,298,751,244	507,298,751,244
Vay ngắn hạn	150,480,695,938	150,480,695,938	798,798,116,733	(657,375,914,033)	9,058,493,238	9,058,493,238
Nợ dài hạn đến hạn trả	343,287,698,304	343,287,698,304	212,871,680,534	(367,824,240,236)	498,240,258,006	498,240,258,006
b) Dài hạn	3,613,554,171,422	3,613,554,171,422	1,368,184,178,778	(296,020,159,735)	2,541,390,152,379	2,541,390,152,379
Năm thứ 2	547,958,471,342	547,958,471,342	46,265,400,000	222,278,206,595	279,414,864,747	279,414,864,747
Trên 2 năm đến 5 năm	3,065,595,700,080	3,065,595,700,080	1,321,918,778,778	926,994,812,487	816,682,108,815	816,682,108,815
Trên 5 năm	-	-	-	(1,445,293,178,817)	1,445,293,178,817	1,445,293,178,817
Cộng	4,107,322,565,664	4,107,322,565,664	2,379,853,976,045	(1,321,220,314,004)	3,048,688,903,623	3,048,688,903,623

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

Borr Jack-up XXXII INC

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Borr Jack-up XXXII INC	170,033,588,462	132,344,445,307
Phải trả cho các đối tượng khác	1,471,543,218,686	1,040,294,849,264
Cộng	1,641,576,807,148	1,172,639,294,571

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Vietubes

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

Công ty TNHH PV Drilling Expro International	123,891,236,649	27,299,444,592
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	45,932,667,956	21,244,238,202
Công ty TNHH Vietubes	69,632,087,177	5,848,728,752
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	396,138,937	206,477,637
	7,930,342,579	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	21,934,028,640	76,387,362,572	67,214,527,338	(24,058,304)	31,082,805,570
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	44,313,385,665	44,311,355,128	(38,881)	1,991,656
Thuế xuất, nhập khẩu	-	49,830,714,536	49,830,714,536	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,452,656,115	168,177,299,300	116,506,352,776	2,026,179,837	112,149,782,476
Thuế thu nhập cá nhân	50,962,957,005	244,670,506,826	265,683,763,149	671,171,726	30,620,872,408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	93,224,781	93,224,781	-	-
Các loại thuế khác	24,290,451,960	95,149,473,046	113,384,157,960	351,285,482	6,407,052,528
- Thuế môn bài	-	22,078,877	22,078,877	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	24,290,451,960	95,127,394,169	113,362,079,083	351,285,482	6,407,052,528
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	104,045,744	104,045,744	-	-
Cộng	155,640,093,720	678,726,012,470	657,128,141,412	3,024,539,860	180,262,504,638

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(4,404,102,663)	(1,590,573,170)
160,044,196,383	181,853,077,808

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Dài hạn**

+ Chi phí lãi vay

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
868,844,704,314	389,294,363,988
712,218,832,406	273,381,037,293
156,625,871,908	115,913,326,695
845,571,417,774	754,424,025,996
711,250,730,354	601,454,528,538
134,320,687,420	152,969,497,458
1,714,416,122,088	1,143,718,389,984
30,943,075,178	29,815,446,513
30,943,075,178	29,815,446,513

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,114,121,884	2,237,996,130
4,105,667,814	202,361,514
662,042,178	11,640,711
333,209,290	5,024,949
786,180,000	112,467,954,000
187,881,689,490	183,751,476,498
68,617,737,988	82,396,664,355
263,500,648,644	381,073,118,157

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

219,973,164	-
475,802,425,440	474,522,246,216
476,022,398,604	474,522,246,216

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
7,498,008,308	6,388,199,988
432,231,910,544	346,281,406,572
25,971,665,948	25,632,012,339
405,725,144,282	319,896,863,931
535,100,314	752,530,302
439,729,918,852	352,669,606,560

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

3,756,839,748	2,120,073,960
267,946,339,308	310,504,198,959
267,946,339,308	310,504,198,959
271,703,179,056	312,624,272,919

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	273,296,765,916	260,988,275,760
	273,296,765,916	260,988,275,760

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	697,970,710,425	-	697,970,710,425
- Trích quỹ	-	-	-	-	227,885,497,485	(370,273,518,750)	(317,723,580)	(142,705,744,845)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(17,875,233,027)	17,875,233,027	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	17,756,336,575	-	17,756,336,575
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	585,404,214,728	-	603,799,107	(1,354,104,087)	584,653,909,748
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	672,963,348,464	-	672,963,348,464
- Trích quỹ	-	-	-	-	186,280,796,102	(251,735,773,169)	(582,455,683)	(66,037,432,750)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	4,517,482,171	(4,517,482,171)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(3,667,792,397)	-	(3,667,792,397)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	510,474,935,007	-	295,918,639	(2,979,645,978)	507,791,207,668
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,302,716,480,834	4,198,533,829,641	1,444,115,081,756	241,928,388,344	17,163,391,655,388

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
4,198,533,829,641	4,012,253,033,539
93,095,819,172	79,766,141,430
<i>64,471,477,080</i>	<i>41,643,267,423</i>
<i>28,624,342,092</i>	<i>38,122,874,007</i>

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
3,388,097,136,593	2,864,085,639,527
(85,380,655,759)	(71,844,093,700)
3,302,716,480,834	2,792,241,545,827

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
958,170,675,344	1,289,987,570,611
9,597	769,928
19,362	20,202
2,243,995	35,624,374
2,259	2,259
1,805,880	82,441
27,236	61,499
41,865,131,367	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	120,228,301,394	254,473,985,730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,496,191,549,825	1,612,067,794,450
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	954,289,494,759	571,678,645,030
Cộng	2,570,709,345,978	2,438,220,425,210
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	106,221,220,217	231,944,090,030
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,136,148,912,207	1,306,842,307,690
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	718,902,885,830	450,458,916,470
Cộng	1,961,273,018,254	1,989,245,314,190
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,246,657,922	16,794,977,100
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26,264,199,302	31,961,920,530
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	(191,750,650)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	971,650,509	-
Cộng	40,482,507,733	48,565,146,980
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	46,373,429,709	51,186,317,630
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	51,499,687,435	38,454,024,890
- Chi phí công cụ phái sinh	-	5,960,631,550
Cộng	97,873,117,144	95,600,974,070
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	617,283,248	(2,160,993,880)
- Lãi vay được miễn giảm;	(224,387,190)	-
- Các khoản khác	(95,126,803)	5,226,450,910
Cộng	297,769,255	3,065,457,030
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154,218	-
- Chi phí khấu hao;	11,774,081,646	11,930,832,040
- Các khoản phạt	(102,812)	176,926,230
- Các khoản khác	467,152,025	(937,954,440)
Cộng	12,241,285,077	11,169,803,830

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2025	Quý 3/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	198,036,011,746	162,919,557,730
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,645,171,921	1,015,819,830
- Chi phí nhân công	123,277,062,739	102,839,802,810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,030,874,811	4,342,984,890
- Chi phí dự phòng	3,119,778,734	(43,432,080)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,044,731,483	34,548,930,560
- Chi phí khác bằng tiền	26,918,392,058	20,215,451,720
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10,277,910,016	9,014,586,020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,740,253,744	8,098,694,680
- Chi phí khác bằng tiền	1,537,656,272	915,891,340
Cộng	208,313,921,762	171,934,143,750
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354,905,301,899	337,183,044,250
- Chi phí nhân công	745,189,729,475	564,009,313,150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	226,206,808,182	202,977,148,560
- Chi phí dự phòng	(118,419,144,333)	43,573,928,380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	916,680,762,347	946,728,290,330
- Chi phí khác bằng tiền	45,023,482,446	66,707,733,270
Cộng	2,169,586,940,016	2,161,179,457,940
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	89,022,905,966	69,498,170,040
Cộng	89,022,905,966	69,498,170,040
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340,050,690	337,639,800
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(21,898,956)	(167,109,390)
Cộng	318,151,734	170,530,410

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,403,165,022,930	2,203,268,278,194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,411,699,202,078	3,663,214,965,825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	627,133,217,812	770,247,363,138
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	6,441,997,442,820	6,636,730,607,157
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	4,107,322,565,664	3,048,688,903,623
Phải trả người bán và phải trả khác	1,710,980,725,136	1,367,503,912,926
Chi phí phải trả	1,745,359,197,266	1,173,533,836,497
Tổng cộng	7,563,662,488,066	5,589,726,653,046

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,203,268,278,194	-	-	2,203,268,278,194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,345,888,704,196	317,326,261,629	-	3,663,214,965,825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	770,247,363,138	-	-	770,247,363,138
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	6,319,404,345,528	317,326,261,629	-	6,636,730,607,157
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	507,298,751,244	1,096,096,973,562	1,445,293,178,817	3,048,688,903,623
Phải trả người bán và phải trả khác	1,367,503,912,926	-	-	1,367,503,912,926
Chi phí phải trả	1,143,718,389,984	29,815,446,513	-	1,173,533,836,497
Tổng cộng	3,018,521,054,154	1,125,912,420,075	1,445,293,178,817	5,589,726,653,046
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,300,883,291,374	(808,586,158,446)	(1,445,293,178,817)	1,047,003,954,111

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,403,165,022,930	-	-	1,403,165,022,930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,174,458,957,090	237,240,244,988	-	4,411,699,202,078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	627,133,217,812	-	-	627,133,217,812
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	6,204,757,197,832	237,240,244,988	-	6,441,997,442,820
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	493,768,394,242	3,613,554,171,422	-	4,107,322,565,664
Phải trả người bán và phải trả khác	1,710,980,725,136	-	-	1,710,980,725,136
Chi phí phải trả	1,714,416,122,088	30,943,075,178	-	1,745,359,197,266
Tổng cộng	3,919,165,241,466	3,644,497,246,600	-	7,563,662,488,066
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,285,591,956,366	(3,407,257,001,612)	-	(1,121,665,045,246)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	49,125,138,656	36,813,483,402
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	764,645,848,444	843,101,851,350
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	108,610,714,588	117,214,081,458
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	193,803,275,868	134,775,192,420
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	33,932,760,482	3,094,282,791
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	113,769,340,867
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	123,891,236,649	27,299,444,592

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 3/2025				Quý 3/2024			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	1,411,504,453,486	965,331,841,946	120,228,301,394	14,007,081,177	932,151,345,600	619,109,349,600	254,473,985,730	22,529,895,700
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	24,023,467,803,302	8,094,512,634,368	1,496,191,549,825	360,042,637,618	20,922,974,526,400	6,438,975,536,000	1,612,067,794,450	305,225,486,760
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,481,125,278,536	692,861,403,622	954,223,360,940	235,320,475,110	1,146,936,274,000	471,868,110,800	571,678,645,030	121,219,728,560
<i>Tổng cộng</i>	26,916,097,535,324	9,752,705,879,936	2,570,643,212,159	609,370,193,905	23,002,062,146,000	7,529,952,996,400	2,438,220,425,210	448,975,111,020

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 3/2025

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	10,737,926,817,994	4,880,003,304,738	1,437,345,970,693	245,100,440,907
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	16,178,170,717,330	4,872,702,575,198	1,133,297,241,466	364,269,752,998
+ <i>Malaysia</i>	6,503,439,846,978	4,157,258,858,638	484,595,031,811	150,683,503,361
+ <i>Brunei</i>	3,377,132,261,196	404,962,837,948	225,905,157,774	9,219,923,130
+ <i>Algeria</i>	14,369,300,126	16,686,460,852	-	(737,521,882)
+ <i>Indonesia</i>	6,283,229,309,030	293,794,417,760	422,797,051,881	205,103,848,389
+ <i>Myanmar</i>	-	-	-	-
<i>Tổng cộng</i>	26,916,097,535,324	9,752,705,879,936	2,570,643,212,159	609,370,193,905

Quý 3/2024

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
7,662,053,742,400	2,280,782,314,000	1,372,650,015,220	131,757,808,820
15,340,008,403,600	5,249,170,682,400	1,065,570,409,990	317,217,302,200
8,835,358,852,400	4,365,415,443,600	663,902,948,410	257,530,245,670
3,699,187,376,000	659,279,630,800	208,294,281,290	1,779,872,420
125,325,012,400	60,657,643,600	-	(8,176,113,850)
2,680,076,943,600	163,817,964,400	193,373,180,290	66,083,297,960
60,219,200	-	-	-
23,002,062,146,000	7,529,952,996,400	2,438,220,425,210	448,975,111,020

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

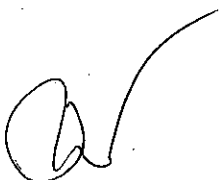
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

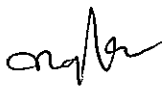
8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Đoàn Đức Tùng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sái Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------	--

512
NG
CỔ
DỊCH V
U K
Đ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: USD

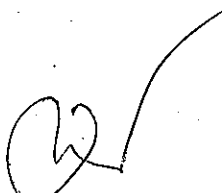
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329,406,213	308,200,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,543,655	87,254,694
1. Tiền	111	V.01	46,920,563	75,054,399
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,623,092	12,200,295
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23,930,902	30,503,638
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,930,902	30,503,638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,423,596	137,393,277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	123,729,237	107,860,529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,129,581	4,974,174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	38,514,214	27,375,219
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,949,436)	(2,816,645)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	62,748,393	48,154,417
1. Hàng tồn kho	141		67,982,620	53,533,415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,234,227)	(5,378,998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,759,667	4,894,891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3,683,010	652,177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,015,962	4,068,301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60,695	174,413
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		697,690,541	626,992,056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,052,898	12,652,972
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9,052,898	12,652,972
II. Tài sản cố định	220		565,285,552	509,323,486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	559,261,416	502,948,516
- Nguyên giá	222		1,115,337,599	1,052,567,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(556,076,183)	(549,618,948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,024,136	6,374,970
- Nguyên giá	228		13,468,332	13,545,318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,444,196)	(7,170,348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	66,221,720	48,407,896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,221,720	48,407,896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	30,223,363	26,984,459
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30,223,363	26,984,459
V. Tài sản dài hạn khác	260		26,907,008	29,623,243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16,478,222	19,287,483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	10,428,786	10,335,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,027,096,754	935,192,973

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		372,155,456	299,481,820
I. Nợ ngắn hạn	310		200,999,284	163,324,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	62,641,258	46,439,321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,068,267	1,928,804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6,939,368	6,338,133
4. Phải trả người lao động	314		5,934,083	7,694,672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	65,420,748	45,293,984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,054,974	15,091,407
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	18,841,807	20,090,244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	16,779,742	13,966,560
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,319,037	6,480,988
II. Nợ dài hạn	330		171,156,172	136,157,707
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,180,763	1,180,763
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18,164,634	18,792,216
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	137,890,337	100,645,129
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	10,367,976	12,380,669
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,552,462	3,158,930
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		654,941,298	635,711,153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	654,941,298	635,711,153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(29,680,368)	(25,544,587)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		189,389,714	182,142,280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,049,178	70,616,342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70,616,342	57,415,662
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16,432,836	13,200,680
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,467,084	11,781,428
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,027,096,754	935,192,973

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100,015,926	98,354,999	254,892,357	261,457,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,573	-	9,425	34,935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100,013,353	98,354,999	254,882,932	261,422,259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76,305,218	80,243,861	200,179,491	205,825,964
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,708,135	18,111,138	54,703,441	55,596,295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,575,011	1,959,062	4,933,459	4,620,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,807,848	3,856,433	10,826,981	14,288,338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,804,203	2,064,797	5,664,354	7,663,218
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,351,055	1,107,367	3,175,907	504,730
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	399,872	363,638	827,302	547,898
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,704,782	6,571,987	19,997,618	17,400,620
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,721,699	10,385,509	31,160,906	28,485,110
12. Thu nhập khác	31	VI.5	11,585	123,657	7,200,900	636,741
13. Chi phí khác	32	VI.6	476,259	450,577	3,825,710	1,942,737
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(464,674)	(326,920)	3,375,190	(1,305,996)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		14,257,025	10,058,589	34,536,096	27,179,114
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,463,523	2,803,476	8,458,268	8,534,000
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	12,378	6,879	(104,460)	59,408
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,781,124	7,248,234	26,182,288	18,585,706
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		10,825,443	7,332,121	26,215,346	19,292,127
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(44,319)	(83,887)	(33,058)	(706,421)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.018	0.011	0.043	0.031
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.018	0.011	0.043	0.031

Người lập biểu


 Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,536,096	27,179,114
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			25,107,184	35,118,354
- Khấu hao TSCĐ	02		24,733,305	26,137,319
- Các khoản dự phòng	03		788,509	2,935,591
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(802,442)	684,070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,187,608)	(2,629,571)
- Chi phí lãi vay	06		5,664,354	7,663,218
- Các khoản điều chỉnh khác	07		911,066	327,727
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59,643,280	62,297,468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,487,027)	(48,305,444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,449,205)	(638,761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16,139,064	30,106,687
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(221,572)	2,333,716
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,790,661)	(640,906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,447,960)	(4,755,211)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,740,795)	(3,280,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,645,124	37,117,249
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90,107,676)	(5,821,306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,259	29,747
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,361,355)	(25,473,417)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,691,951	42,475,004
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(280,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,420,717	1,191,405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82,635,104)	12,401,433

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		76,578,011	526,135
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40,370,902)	(14,208,196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,207,109	(13,682,061)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33,782,871)	35,836,621
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,254,694	93,689,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		71,832	72,464
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53,543,655	129,598,751

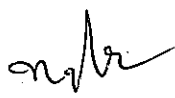
Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Kim Hoàng


Nguyễn Ngọc Trường



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường gián đoạn biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động gián đoạn, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	40%



- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku Link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK); và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	175,881	311,073
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46,744,682	74,743,326
Cộng	46,920,563	75,054,399

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	23,930,902	23,930,902	30,503,638	30,503,638
- Tiền gửi có kỳ hạn	23,930,902	23,930,902	30,503,638	30,503,638

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDriiling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24,275,634	-	30,223,363	23,995,634	-	26,984,459
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,854,098	2,399,255		3,811,698
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		13,982,765	10,200,000		11,614,886
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,328,404	1,450,655		2,413,668
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,312,538	3,235,802		2,931,258
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,259,453	4,159,922		4,070,814
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,206,105	2,550,000		2,142,135
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	280,000		280,000	-		-

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD

Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD

PVEP POC

Petronas Carigali Overseas SDN.BHD

PT. JIMMULYA

Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	1,318,865	15,348,107
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	8,572,646	11,365,389
PVEP POC	12,059,065	15,736,890
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	15,728,803	12,422,738
PT. JIMMULYA	32,018,055	18,160,126
Các khoản phải thu khách hàng khác	40,758,192	34,737,024
Cộng	123,729,237	107,860,529

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Vietubes

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	1,335,579	1,438,362
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	419,370	732,647
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	61,833	76,048
Công ty TNHH Vietubes	24,322	4,392

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu khác.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
38,514,214	-	27,375,219	-
684,913	-	363,402	-
2,303,394	-	2,390,509	-
289,911	-	20,172	-
2,045,412	-	2,136,442	-
26,400,270	-	20,329,810	-
6,790,314	-	2,134,884	-
9,052,898	-	12,652,972	-
8,965,448	-	12,566,879	-
7,964,868	-	7,964,868	-
87,450	-	86,093	-
47,567,112	-	40,028,191	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3,891,812	(2,949,436)	3,028,469	(2,816,645)
1,210,101	(1,042,039)	1,008,601	(977,286)
393,646	(393,646)	396,359	(396,359)
821,744	(821,744)	1,046,744	(1,046,744)
1,466,321	(692,007)	576,765	(396,256)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,249,400	-	1,945,344	-
10,097,022	(5,110,884)	47,269,269	(5,250,990)
40,717,292	(385)	913,337	(399)
13,516,358	-	1,341,998	-
2,401,269	(122,958)	2,062,142	(127,609)
1,279	-	1,325	-
67,982,620	(5,234,227)	53,533,415	(5,378,998)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Giàn khoan PV DRILLING VIII

Giàn khoan PV DRILLING IX

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
66,221,720	48,407,896
-	46,138,340
65,690,936	-
530,784	2,269,556
66,221,720	48,407,896

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19,062,258	1,025,837,215	3,645,133	3,844,427	178,431	1,052,567,464
- Mua trong năm	123,394	83,686,800	301,932	180,306	153,790	84,446,222
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,991,102	3,036	-	-	-	1,994,138
- Tăng khác	-	-	190,196	1,860	-	192,056
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(740,259)	(13,259,685)	(139,409)	(12,302)	-	(14,151,655)
- Giảm khác	(43,289)	(280,818)	(186,445)	(1,860)	(71,249)	(583,661)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(219,974)	(8,827,254)	(45,095)	(27,769)	(6,873)	(9,126,965)
Số dư cuối kỳ	20,173,232	1,087,159,294	3,766,312	3,984,662	254,099	1,115,337,599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,687,761	533,594,044	3,024,972	3,236,564	75,607	549,618,948
- Khấu hao trong năm	450,119	24,010,182	107,018	190,765	21,553	24,779,637
- Tăng khác	-	(6,136)	111,841	1,481	-	107,186
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(723,609)	(12,105,665)	(11,342)	(12,302)	-	(12,852,918)
- Giảm khác	(43,289)	(272,229)	(236,157)	(1,860)	(21,671)	(575,206)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(150,809)	(4,791,504)	(33,620)	(23,995)	(1,536)	(5,001,464)
Số dư cuối kỳ	9,220,173	540,428,692	2,962,712	3,390,653	73,953	556,076,183
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,374,497	492,243,171	620,161	607,863	102,824	502,948,516
Tại ngày cuối kỳ	10,953,059	546,730,602	803,600	594,009	180,146	559,261,416

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

76,574,383

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

256,971,292

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,309,079	-	-	-	5,236,239	-	13,545,318
- Mua trong năm	-	-	-	-	50,979	1,541	52,520
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21,198)	-	(21,198)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(79,704)	-	-	-	(28,604)	-	(108,308)
Số dư cuối kỳ	8,229,375	-	-	-	5,237,416	1,541	13,468,332
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,289,265	-	-	-	4,881,083	-	7,170,348
- Khấu hao trong năm	116,315	-	-	-	226,346	132	342,793
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21,198)	-	(21,198)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(21,101)	-	-	-	(26,646)	-	(47,747)
Số dư cuối kỳ	2,384,479	-	-	-	5,059,585	132	7,444,196
Tại ngày đầu năm	6,019,814	-	-	-	355,156	-	6,374,970
Tại ngày cuối kỳ	5,844,896	-	-	-	177,831	1,409	6,024,136

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,778,196

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3,683,010	652,177
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	1,979
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,181,720	31,180
- Chi phí mua bảo hiểm	858,321	187,612
- Các khoản khác	1,642,969	431,406
b) Dài hạn	16,478,222	19,287,483
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	10,379,543	13,455,795
- Các khoản khác	6,098,679	5,831,688
Cộng	20,161,232	19,939,660

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	18,841,807	18,841,807	39,359,989	(40,608,426)	20,090,244	20,090,244
Vay ngắn hạn	5,742,223	5,742,223	31,078,011	(25,694,526)	358,738	358,738
Nợ dài hạn đến hạn trả	13,099,584	13,099,584	8,281,978	(14,913,900)	19,731,506	19,731,506
b) Dài hạn	137,890,337	137,890,337	54,237,067	(16,991,859)	100,645,129	100,645,129
Năm thứ 2	20,909,657	20,909,657	1,800,000	8,044,160	11,065,497	11,065,497
Trên 2 năm đến 5 năm	116,980,680	116,980,680	52,437,067	32,201,048	32,342,565	32,342,565
Trên 5 năm	-	-	-	(57,237,067)	57,237,067	57,237,067
Cộng	156,732,144	156,732,144	93,597,056	(57,600,285)	120,735,373	120,735,373

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Borr Jack-up XXXII INC	6,488,346	5,241,157
Phải trả cho các đối tượng khác	56,152,912	41,198,164
Cộng	62,641,258	46,439,321

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International	4,727,591	1,081,123
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,752,754	841,323
Công ty TNHH Vietubes	2,657,105	231,624
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	15,116	8,177
	302,616	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	868,640	2,971,924	2,615,046	(39,423)	1,186,095
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,724,055	1,723,976	(3)	76
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,938,712	1,938,712	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,314,865	6,543,100	4,532,792	(45,627)	4,279,546
Thuế thu nhập cá nhân	2,018,255	9,519,142	10,336,683	(32,246)	1,168,468
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,627	3,627	-	-
Các loại thuế khác	961,960	3,701,882	4,411,320	(8,034)	244,488
- Thuế môn bài	-	859	859	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	961,960	3,701,023	4,410,461	(8,034)	244,488
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,048	4,048	-	-
Cộng	6,163,720	26,406,490	25,566,204	(125,333)	6,878,673

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(174,413)	(60,695)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,338,133	6,939,368

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Dài hạn

+ Chi phí lãi vay

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
33,154,419	15,416,988
27,177,701	10,826,543
5,976,718	4,590,445
32,266,329	29,876,996
27,140,759	23,819,038
5,125,570	6,057,958
65,420,748	45,293,984
1,180,763	1,180,763
1,180,763	1,180,763

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
42,514	88,630
156,669	8,014
12,715	199
30,000	4,454,000
7,169,415	7,276,998
2,618,398	3,263,105
10,054,974	15,091,407
8,394	-
18,156,240	18,792,216
18,164,634	18,792,216

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
286,118	252,988
16,493,624	13,713,572
991,058	1,015,089
15,482,147	12,668,681
20,419	29,802
16,779,742	13,966,560
143,358	83,960
10,224,618	12,296,709
10,224,618	12,296,709
10,367,976	12,380,669

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
10,428,786	10,335,760
10,428,786	10,335,760

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	28,074,925	-	28,074,925
- Trích quỹ	-	-	-	-	9,166,385	(14,893,750)	(12,780)	(5,740,145)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(139,306)	(139,306)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(719,007)	719,007	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	714,225	-	714,225
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,862,616)	-	24,287	(54,467)	(5,892,796)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	26,182,288	-	26,182,288
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,247,434	(9,794,023)	(22,661)	(2,569,250)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	175,757	(175,757)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(142,699)	-	(142,699)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(4,135,781)	-	11,513	(115,926)	(4,240,194)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(29,680,368)	189,389,714	87,049,178	11,467,084	654,941,298

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
189,389,714	182,142,280
3,552,462	3,158,930
2,460,180	1,649,173
1,092,282	1,509,757

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
(26,103,427)	(22,494,299)
(3,576,941)	(3,050,288)
(29,680,368)	(25,544,587)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
958,170,675,344	1,289,987,570,611
9,597	769,928
19,362	20,202
2,243,995	35,624,374
2,259	2,259
1,805,880	82,441
27,236	61,499
41,865,131,367	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	4,677,598	10,265,187
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	58,210,775	65,028,955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	37,127,553	23,060,857
Cộng	100,015,926	98,354,999
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Giá vốn bán hàng hóa	4,132,639	9,356,357
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	44,202,969	52,716,511
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	27,969,610	18,170,993
Cộng	76,305,218	80,243,861
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515,374	677,490
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,021,834	1,289,307
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	(7,735)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	37,803	-
Cộng	1,575,011	1,959,062
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền vay	1,804,203	2,064,797
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,003,645	1,551,191
- Chi phí công cụ phái sinh	-	240,445
Cộng	3,807,848	3,856,433
5. Thu nhập khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24,016	(87,172)
- Lãi vay được miễn giảm;	(8,730)	-
- Các khoản khác	(3,701)	210,829
Cộng	11,585	123,657
6. Chi phí khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6	-
- Chi phí khấu hao;	458,082	481,276
- Các khoản phạt	(4)	7,137
- Các khoản khác	18,175	(37,836)
Cộng	476,259	450,577

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2025	Quý 3/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,704,782	6,571,987
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64,007	40,977
- Chi phí nhân công	4,796,213	4,148,439
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	234,637	175,191
- Chi phí dự phòng	121,378	(1,752)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,441,261	1,393,664
- Chi phí khác bằng tiền	1,047,286	815,468
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	399,872	363,638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	340,048	326,692
- Chi phí khác bằng tiền	59,824	36,946
Cộng	8,104,654	6,935,625
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,807,933	13,601,575
- Chi phí nhân công	28,992,325	22,751,485
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,800,794	8,187,864
- Chi phí dự phòng	(4,607,211)	1,757,722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,664,349	38,189,927
- Chi phí khác bằng tiền	1,751,682	2,690,913
Cộng	84,409,872	87,179,486
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	3,463,522	2,803,476
Cộng	3,463,522	2,803,476
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	13,230	13,620
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(852)	(6,741)
Cộng	12,378	6,879

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,543,655	87,254,694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168,346,913	145,072,075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,930,902	30,503,638
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	245,821,470	262,830,407
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	156,732,144	120,735,373
Phải trả người bán và phải trả khác	65,289,656	54,156,426
Chi phí phải trả	66,601,511	46,474,747
	288,623,311	221,366,546

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	87,254,694	-	-	87,254,694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132,505,196	12,566,879	-	145,072,075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,503,638	-	-	30,503,638
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	250,263,528	12,566,879	-	262,830,407
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	20,090,244	43,408,062	57,237,067	120,735,373
Phải trả người bán và phải trả khác	54,156,426	-	-	54,156,426
Chi phí phải trả	45,293,984	1,180,763	-	46,474,747
Tổng cộng	119,540,654	44,588,825	57,237,067	221,366,546
Chênh lệch thanh khoản thuần	130,722,874	(32,021,946)	(57,237,067)	41,463,861

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,543,655	-	-	53,543,655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159,294,015	9,052,898	-	168,346,913
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,930,902	-	-	23,930,902
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	236,768,572	9,052,898	-	245,821,470

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	18,841,807	137,890,337	-	156,732,144
Phải trả người bán và phải trả khác	65,289,656	-	-	65,289,656
Chi phí phải trả	65,420,748	1,180,763	-	66,601,511
Tổng cộng	149,552,211	139,071,100	-	288,623,311

Chênh lệch thanh khoản thuần	87,216,361	(130,018,202)	-	(42,801,841)
-------------------------------------	-------------------	----------------------	----------	---------------------

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1,874,576	1,457,902
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	29,178,274	33,388,850
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,144,498	4,641,958
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7,395,378	5,337,420
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1,294,847	122,541
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4,386,853	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong BCC	10,614,893	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,727,591	1,081,123

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3/2025

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	53,861,881	36,836,291	4,677,598	544,959
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	916,716,317	308,880,128	58,210,775	14,007,806
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	56,518,556	26,439,037	37,127,553	9,155,370
<i>Tổng cộng</i>	1,027,096,754	372,155,456	100,015,926	23,708,135

Quý 3/2024

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
38,202,924	25,373,334	10,265,187	908,830
857,498,956	263,892,440	65,028,955	12,312,444
47,005,584	19,338,857	23,060,857	4,889,864
942,707,465	308,604,631	98,354,999	18,111,138

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 3/2025

Quý 3/2024

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	409,750,700	186,217,022	55,923,904	9,535,869	314,018,595	93,474,684	55,371,117	5,314,958
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	617,346,054	185,938,434	44,092,022	14,172,266	628,688,870	215,129,947	42,983,882	12,796,180
+ <i>Malaysia</i>	248,166,063	158,637,673	18,853,637	5,862,487	362,104,871	178,910,469	26,781,079	10,388,473
+ <i>Brunei</i>	128,868,666	15,453,058	8,789,058	358,710	151,606,040	27,019,657	8,402,351	71,798
+ <i>Algeria</i>	548,321	636,742	-	(28,694)	5,136,271	2,485,969	-	(329,815)
+ <i>Indonesia</i>	239,763,005	11,210,960	16,449,327	7,979,763	109,839,219	6,713,851	7,800,451	2,665,724
+ <i>Myanmar</i>	-	-	-	-	2,468	-	-	-
<i>Tổng cộng</i>	1,027,096,754	372,155,456	100,015,926	23,708,135	942,707,465	308,604,631	98,354,999	18,111,138

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
 - + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

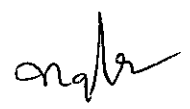
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

